CÔNG TY TNHH MTV NXB TÀI NGUYÊN - MÔI TRƯỜNG VÀ BẢN ĐỒ VIỆT NAM
SỐ 85 NGUYỄN CHÍ THANH, PHƯỜNG LÁNG HẠ, QUẬN ĐỐNG ĐA, THÀNH PHỐ HÀ NỘI
Mã số thuế: 0100104387

Mẫu số: S06 - DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BẢNG CÂN ĐỐI PHÁT SINH CÁC TÀI KHOẢN (SAU KTNN)

TỪ NGÀY: 01-01-2021 ĐẾN NGÀY: 31-12-2021

SỐ HIỆU TK	TÊN TK	DƯ ĐẦU KỲ		PHÁT SINH		DƯ CUỐI KỲ	
		NỢ	CÓ	NỢ	CÓ	NỢ	CÓ
A	B	1	2	3	4	5	6
111	**Tiền mặt**	**480.877.549**		**38.207.332.838**	**37.710.018.117**	**978.192.270**	
1111	Tiền Việt Nam	480.877.549		38.207.332.838	37.710.018.117	978.192.270	
112	**Tiền gửi ngân hàng**	**33.099.484.148**		**197.058.516.684**	**204.189.790.797**	**25.968.210.035**	
1121	**Tiền Việt Nam**	**26.642.514.809**		**146.966.174.475**	**153.705.119.945**	**19.903.569.339**	
112101	Tiền Việt Nam - NH Công thương VN - NXB	22.492.587.191		61.292.038.005	74.893.841.308	8.890.783.888	
112102	Tiền Việt Nam - NH VCB Thanh Xuân - NXB	3.912.229.912		10.207	264.000	3.911.976.119	
112103	Tiền Việt Nam - NH VCB Thanh Xuân - Nhà máy in			83.097.212.535	76.294.187.705	6.803.024.830	
112104	Tiền Việt Nam - NH BIDV Hà Tây - Nhà máy in	8.779.781				8.779.781	
112105	Tiền Việt Nam - NH Hàng Hải - Nhà máy in	47.414.147		94.722	110.000	47.398.869	
112106	Tiền Việt Nam - Agribank - CN HCM	45.178.801		1.935.329.614	1.764.412.185	216.096.230	
112107	Tiền Việt Nam - NH OCB - CN HCM	131.275.960		641.424.362	752.084.747	20.615.575	
112108	Tiền Việt Nam - NH MB - CN Thăng Long - CN HCM	5.049.017		65.030	220.000	4.894.047	
1122	**Ngoại tệ**	**6.456.969.339**		**47.726.460.209**	**48.118.788.852**	**6.064.640.696**	
11221	Ngoại tệ (USD) - NH Công Thương VN - NXB	17.071.662		0	398.969	16.672.693	
11222	Ngoại tệ (USD) - NH VCB Thanh Xuân - NXB	30.111.675		0	420.089	29.691.586	
11223	Ngoại tệ (USD) - NH VCB Thanh Xuân - Nhà máy In	6.406.248.187		47.726.152.167	48.117.969.794	6.014.430.560	
11224	Ngoại tệ (USD) - NH BIDV Hà Tây - Nhà máy In	3.537.815		308.042		3.845.857	
1123	**Tiền gửi kho bạc**			**2.365.882.000**	**2.365.882.000**		
11234	Tiền gửi kho bạc Đống Đa			2.365.882.000	2.365.882.000		
113	**Tiền đang chuyển**			**37.725.180.432**	**37.725.180.432**		
1131	Tiền đang chuyển (VND)			37.725.180.432	37.725.180.432		
128	**Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**	**14.000.000.000**				**14.000.000.000**	
1281	Tiền gửi có kỳ hạn	14.000.000.000				14.000.000.000	
131	**Phải thu khách hàng**	**43.850.100.800**	**1.466.504.892**	**180.365.977.966**	**169.583.103.422**	**54.233.351.802**	**1.066.881.350**

A	B	1	2	3	4	5	6
1311	Phải thu ngắn hạn khách hàng (VND)	31.304.850.769	1.466.504.892	136.139.474.534	121.509.216.674	45.535.485.087	1.066.881.350
1312	Phải thu ngắn hạn khách hàng (USD)	12.545.250.031		44.226.503.432	48.073.886.748	8.697.866.715	
133	**Thuế GTGT được khấu trừ**	**17.267.077.977**		**24.699.448.042**	**24.175.446.560**	**17.791.079.459**	
1331	**Thuế GTGT được khấu trừ của hàng hoá, dịch vụ**	**17.267.077.977**		**24.699.448.042**	**24.175.446.560**	**17.791.079.459**	
13311	Thuế GTGT được khấu trừ của hàng hoá dịch vụ trong nước	17.267.077.977		10.155.602.020	24.114.885.258	3.307.794.739	
13312	Thuế GTGT được khấu trừ của hàng nhập khẩu			5.083.954	5.083.954		
13313	Thuế GTGT trả lại nhà c.cấp, giảm giá hàng mua			55.477.348	55.477.348		
13314	**Thuế GTGT được hoàn lại**			**14.483.284.720**		**14.483.284.720**	
133141	Thuế GTGT đề nghị hoàn lại			14.483.284.720		14.483.284.720	
136	**Phải thu nội bộ**	**143.175.263.317**	**143.175.263.317**	**65.791.769.052**	**65.791.769.052**	**145.031.648.907**	**145.031.648.907**
1361	Phải thu nội bộ - Nhà máy in Bản đồ		65.329.784.914	7.626.141.524	9.644.231.897		67.347.875.287
1362	Phải thu nội bộ - QL NXB	134.415.704.604		15.177.185.317	13.320.799.727	136.272.090.194	
1363	Phải thu nội bộ - XN BĐ		15.680.764.193	3.833.029.986	2.942.515.149		14.790.249.356
1364	Phải thu nội bộ - TT BT & CNC		23.987.306.136	15.867.864.986	19.787.936.569		27.907.377.719
1365	Phải thu nội bộ - TT PH		10.327.234.218	6.641.993.438	6.898.863.662		10.584.104.442
1366	Phải thu nội bộ - CN HCM	8.759.558.713				8.759.558.713	
1368	Phải thu nội bộ - TT KDDV		5.836.368.091	8.400.006.141	7.095.480.412		4.531.842.362
1369	Phải thu nội bộ - TT GIS		22.013.805.765	8.245.547.660	6.101.941.636		19.870.199.741
138	**Phải thu khác**	**11.501.730**		**165.645.888**	**63.752.278**	**113.395.340**	
1382	Tiền điện	263.774		3.323.364	3.163.798	423.340	
1388	**Phải thu khác**	**11.237.956**		**162.322.524**	**60.588.480**	**112.972.000**	
13881	Phải thu khác: người lao động	9.737.956		141.497.524	38.263.480	112.972.000	
13882	Phải thu khác: HĐ SXKD khác	1.500.000		20.825.000	22.325.000		
141	**Tạm ứng**	**2.879.125.106**		**4.905.262.900**	**5.646.943.900**	**2.137.444.106**	
152	**Nguyên liệu, vật liệu**	**8.306.808.834**		**106.269.954.607**	**104.311.948.465**	**10.264.814.976**	
1521	**Nguyên liệu, vật liệu chính**	**7.498.724.625**		**93.696.432.330**	**91.580.170.354**	**9.614.986.601**	
15211	Nguyên liệu, vật liệu chính - Giấy	7.300.586.036		88.268.236.170	86.254.419.323	9.314.402.883	
15212	Nguyên liệu, vật liệu chính - Mực	198.138.589		5.428.196.160	5.325.751.031	300.583.718	
1522	**Vật liệu phụ**	**808.084.209**		**12.274.223.277**	**12.437.793.111**	**644.514.375**	
15221	Vật liệu phụ - Nhiên liệu			35.485.600	35.485.600		
15222	Vật liệu phụ - Kẽm	331.970.897		3.668.997.060	3.781.829.545	219.138.412	
15223	Vật liệu phụ - Khác	476.113.312		8.569.740.617	8.620.477.966	425.375.963	
1528	Vật liệu khác			299.299.000	293.985.000	5.314.000	
153	**Công cụ, dụng cụ**	**82.596.780**		**333.631.871**	**410.390.651**	**5.838.000**	
1531	Công cụ, dụng cụ	82.596.780		333.631.871	410.390.651	5.838.000	

A	B	1	2	3	4	5	6
154	**Chi phí SXKD dở dang**	**23.676.926.794**		**182.324.757.093**	**180.017.544.346**	**25.984.139.541**	
1542	Chi phí SXKD dở dang: TCĐ	23.676.926.794		180.101.307.068	177.794.094.321	25.984.139.541	
1543	Chi phí SXKD DV dở dang			2.223.450.025	2.223.450.025		
155	**Thành phẩm**	**5.715.865.956**		**133.145.045.917**	**132.400.433.028**	**6.460.478.845**	
1552	Thành phẩm TCĐ	5.715.865.956		133.145.045.917	132.400.433.028	6.460.478.845	
156	**Hàng hóa**	**1.130.807.162**		**1.210.918.400**	**1.081.332.614**	**1.260.392.948**	
1561	Giá mua hàng hóa	1.130.807.162		1.210.918.400	1.081.332.614	1.260.392.948	
157	**Hàng gửi đi bán**	**33.220.632**		**47.684.750**	**47.813.930**	**33.091.452**	
211	**Tài sản cố định hữu hình**	**119.746.793.915**		**175.363.636**		**119.922.157.551**	
2111	Nhà cửa, vật kiến trúc	50.107.241.864				50.107.241.864	
2112	Máy móc, thiết bị	64.841.653.722		130.000.000		64.971.653.722	
2113	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	2.095.345.983				2.095.345.983	
2114	Thiết bị, dụng cụ quản lý	2.702.552.346		45.363.636		2.747.915.982	
213	**TSCĐ vô hình**	**2.633.818.305**		**140.950.000**		**2.774.768.305**	
2135	Chương trình phần mềm	2.589.545.578		140.950.000		2.730.495.578	
2138	TSCĐ vô hình khác	44.272.727				44.272.727	
214	**Hao mòn tài sản cố định**		**99.799.276.405**	**0**	**4.612.965.867**		**104.412.242.272**
2141	**Hao mòn TSCĐ hữu hình**		**97.189.808.094**	**0**	**4.572.397.567**		**101.762.205.661**
21411	Hao mòn nhà cửa, vật kiến trúc		32.848.715.550	0	2.080.091.746		34.928.807.296
21412	Hao mòn máy móc, thiết bị		60.449.829.190	0	2.288.870.090		62.738.699.280
21413	Hao mòn phương tiện vận tải		1.485.325.773	0	116.373.096		1.601.698.869
21414	Hao mòn dụng cụ, thiết bị quản lý		2.405.937.581	0	87.062.635		2.493.000.216
2143	**Hao mòn TSCĐ vô hình**		**2.609.468.311**	**0**	**40.568.300**		**2.650.036.611**
21435	Hao mòn phần mềm kế toán		2.589.545.578				2.589.545.578
21438	Hao mòn TSCĐ vô hình khác		19.922.733	0	40.568.300		60.491.033
229	**Dự phòng tổn thất tài sản**		**4.920.689.988**	**40.000.000**	**249.820.609**		**5.130.510.597**
2293	Dự phòng phải thu khó đòi		2.812.159.391	40.000.000	249.820.609		3.021.980.000
2294	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		2.108.530.597	0			2.108.530.597
241	**Xây dựng cơ bản dở dang**			**134.799.091**		**134.799.091**	
2411	Xây dựng cơ bản dở dang: mua sắm TSCĐ			134.799.091		134.799.091	
242	**Chi phí trả trước**	**662.554.474**		**1.197.674.811**	**1.239.613.299**	**620.615.986**	
2428	Chi phí trả trước khác	662.554.474		1.197.674.811	1.239.613.299	620.615.986	
331	**Phải trả cho người bán**	**939.097.000**	**26.047.261.750**	**123.512.663.080**	**118.969.949.839**	**3.672.542.000**	**24.237.993.509**
3311	Phải trả người bán (VNĐ)	939.097.000	26.047.261.750	121.385.030.690	116.842.317.449	3.672.542.000	24.237.993.509
3312	Phải trả người bán (USD)			2.127.632.390	2.127.632.390		

A	B	1	2	3	4	5	6
333	**Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**	**75.383.857**	**3.335.527.453**	**15.362.020.821**	**15.304.068.665**	**48.983.405**	**3.251.174.845**
3331	**Thuế GTGT phải nộp**		**2.677.461.324**	**12.751.863.057**	**12.040.069.929**		**1.965.668.196**
33311	Thuế GTGT đầu ra phải nộp		2.677.461.324	12.538.310.062	11.826.516.934		1.965.668.196
33312	Thuế GTGT hàng nhập khẩu			213.552.995	213.552.995		
3333	**Thuế xuất, nhập khẩu**			**634.552**	**634.552**		
33332	Thuế nhập khẩu			634.552	634.552		
3334	Thuế thu nhập doanh nghiệp		50.325.727	183.648.799	650.520.815		517.197.743
3335	Thuế thu nhập cá nhân		607.740.402	1.069.389.217	1.229.957.721		768.308.906
3337	**Thuế nhà đất, tiền thuê đất**	**75.383.857**		**1.346.485.196**	**1.372.885.648**	**48.983.405**	
33371	Thuế nhà đất	75.383.857		0	26.400.452	48.983.405	
33372	Tiền thuê đất			1.346.485.196	1.346.485.196		
3338	**Các loại thuế khác**			**10.000.000**	**10.000.000**		
33388	Thuế môn bài			10.000.000	10.000.000		
334	**Phải trả người lao động**		**20.212.711.783**	**41.805.977.789**	**39.133.006.413**		**17.539.740.407**
3341	**Phải trả công nhân viên: Tiền lương**		**19.780.342.745**	**38.738.898.956**	**35.855.125.357**		**16.896.569.146**
334101	Phải trả CNV: Tiền lương - Khối QL		11.829.661.007	9.031.001.205	6.399.299.246		9.197.959.048
334102	Phải trả CNV: Tiền lương - Nhà máy in BĐ		3.264.030.158	18.185.548.475	18.273.307.450		3.351.789.133
334104	Phải trả CNV: XNBĐ		929.937.235	1.590.113.685	1.553.477.665		893.301.215
334105	Phải trả CNV: TT BT & CNC		1.155.955.714	3.228.571.375	3.369.867.997		1.297.252.336
334106	Phải trả CNV: TT PH		782.359.991	1.924.160.841	2.019.630.352		877.829.502
334107	Phải trả CNV: CN HCM		191.672.699	488.039.356	405.700.492		109.333.835
334108	Phải trả CNV: KDDV		663.562.853	1.955.545.787	1.957.709.889		665.726.955
334109	Phải trả CNV: TT GIS		963.163.088	2.335.918.232	1.876.132.266		503.377.122
3342	**Phải trả công nhân viên: Tiền ăn ca**		**114.472.500**	**1.988.188.527**	**2.097.981.056**		**224.265.029**
334201	Phải trả CNV: ăn ca - Khối QL		17.910.000	373.410.000	390.165.000		34.665.000
334202	Phải trả CNV: ăn ca - Nhà máy in BĐ		51.007.500	1.029.778.527	1.072.926.056		94.155.029
334204	Phải trả CNV: ăn ca - XNBĐ		8.647.500	85.792.500	84.120.000		6.975.000
334205	Phải trả CNV: ăn ca - TT BT & CNC		8.932.500	157.717.500	196.020.000		47.235.000
334206	Phải trả CNV: TT PH		5.692.500	125.767.500	139.320.000		19.245.000
334208	Phải trả CNV: ăn ca - KDDV		8.535.000	95.325.000	96.615.000		9.825.000
334209	Phải trả CNV: ăn ca - TT GIS		13.747.500	120.397.500	118.815.000		12.165.000
3343	Phải trả VCQL: Tiền lương		316.576.538	1.052.130.306	1.152.570.000		417.016.232
3344	PHải trả VCQL: Tiền ăn ca		1.320.000	26.760.000	27.330.000		1.890.000
335	**Chi phí phải trả**		**67.370.368**	**1.155.649.481**	**1.177.410.658**		**89.131.545**
3351	Chi phí lãi vay phải trả		35.540.823	35.540.823	57.302.000		57.302.000

A	B	1	2	3	4	5	6
3358	Chi phí phải trả khác		31.829.545	1.120.108.658	1.120.108.658		31.829.545
336	**Phải trả nội bộ**	**143.175.263.317**	**143.175.263.317**	**65.791.769.052**	**65.791.769.052**	**145.031.648.907**	**145.031.648.907**
3361	Phải trả nội bộ - Nhà máy in BĐ	65.329.784.914		9.644.231.897	7.626.141.524	67.347.875.287	
3362	Phải trả nội bộ - QL NXB		134.415.704.604	13.320.799.727	15.177.185.317		136.272.090.194
3363	Phải trả nội bộ - XN Bản đồ	15.680.764.193		2.942.515.149	3.833.029.986	14.790.249.356	
3364	Phải trả nội bộ - TT BT & CNC	23.987.306.136		19.787.936.569	15.867.864.986	27.907.377.719	
3365	Phải trả nội bộ - TT PH	10.327.234.218		6.898.863.662	6.641.993.438	10.584.104.442	
3366	Phải trả nội bộ - CN HCM		8.759.558.713				8.759.558.713
3368	Phải trả nội bộ - TT KDDV	5.836.368.091		7.095.480.412	8.400.006.141	4.531.842.362	
3369	Phải trả nội bộ - TT GIS	22.013.805.765		6.101.941.636	8.245.547.660	19.870.199.741	
338	**Phải trả, phải nộp khác**	**199.999.998**	**6.015.856.702**	**13.815.210.095**	**12.780.999.983**	**2.434.392**	**4.784.080.984**
3382	Kinh phí công đoàn		777.080.785	193.973.981	450.205.676		1.033.312.480
3383	Bảo hiểm xã hội		314.091.891	4.845.895.086	4.536.777.147		4.973.952
3384	Bảo hiểm y tế		115.127.789	914.886.076	797.323.895	2.434.392	
3386	Bảo hiểm thất nghiệp		34.704.071	366.197.439	332.940.516		1.447.148
3388	Phải trả, phải nộp khác	199.999.998	4.774.852.166	7.494.257.513	6.663.752.749		3.744.347.404
341	**Vay và nợ thuê tài chính**		**23.117.835.248**	**34.195.832.807**	**45.135.180.432**		**34.057.182.873**
3411	**Các khoản đi vay**		**23.117.835.248**	**34.195.832.807**	**45.135.180.432**		**34.057.182.873**
34112	Các khoản đi vay: tiền VNĐ - Ngân hàng VCB Thanh Xuân (NMI)			8.642.982.059	28.220.164.932		19.577.182.873
34113	Các khoản đi vay: tiền USD - Ngân hàng VCB Thanh Xuân (NMI)		13.107.835.248	22.612.850.748	9.505.015.500		
34114	**Vay cá nhân**		**10.010.000.000**	**2.940.000.000**	**7.410.000.000**		**14.480.000.000**
3411401	Vay cá nhân - Khối Quản lý		700.000.000	700.000.000			
3411402	Vay cá nhân - NMI		3.900.000.000	900.000.000	6.950.000.000		9.950.000.000
3411405	Vay cá nhân - TT BT & CNC		500.000.000	500.000.000			
3411407	Vay cá nhân - CN HCM		4.910.000.000	840.000.000	460.000.000		4.530.000.000
344	**Nhận ký quỹ, ký cược**		**1.910.557.484**	**196.526.748**	**218.668.652**		**1.932.699.388**
3442	Tiền đặt cọc của khách thuê VP		1.910.557.484	196.526.748	218.668.652		1.932.699.388
353	**Quỹ khen thưởng, phúc lợi**		**2.966.746.929**	**829.710.000**	**2.836.352.790**		**4.973.389.719**
3531	Quỹ khen thưởng		812.745.801	66.600.000	100.000.000		846.145.801
3532	Quỹ phúc lợi		2.012.500.825	622.170.000	2.588.852.790		3.979.183.615
3534	Quỹ thưởng ban quản lý điều hành công ty		141.500.303	140.940.000	147.500.000		148.060.303
411	**Vốn đầu tư của chủ sở hữu**		**80.747.055.546**				**80.747.055.546**
4111	**Vốn góp của chủ sở hữu**		**80.747.055.546**				**80.747.055.546**
413	**Chênh lệch tỷ giá**			**137.590.432**	**137.590.432**		

A	B	1	2	3	4	5	6
4131	Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ			137.590.432	137.590.432		
414	**Quỹ đầu tư phát triển**		**4.184.646.469**				**4.184.646.469**
421	**Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối**			**3.494.064.980**	**3.494.064.980**		
4212	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay			3.494.064.980	3.494.064.980		
511	**Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**			**168.850.928.638**	**168.850.928.638**		
5112	**Doanh thu bán SP phụ**			**155.595.865.661**	**155.595.865.661**		
51121	**Doanh thu bán SP phụ: Nội địa**			**105.731.359.044**	**105.731.359.044**		
5112101	Doanh thu bán SP phụ: Nội địa - Khối QL			24.168.231.619	24.168.231.619		
5112102	Doanh thu bán SP phụ: Nội địa - Nhà máy in BĐ			56.717.510.338	56.717.510.338		
5112104	Doanh thu bán SP phụ: Nội địa - XN BĐ			2.561.553.727	2.561.553.727		
5112105	Doanh thu bán SP phụ: Nội địa - TT BT & CNC			6.363.636.364	6.363.636.364		
5112106	Doanh thu bán SP phụ: Nội địa - TT PH			3.336.566.909	3.336.566.909		
5112108	Doanh thu bán SP phụ: Nội địa - KDDV			6.788.939.447	6.788.939.447		
5112109	Doanh thu bán SP phụ: Nội địa - TT GIS			5.794.920.640	5.794.920.640		
51122	Doanh thu bán SP phụ: Xuất khẩu			49.864.506.617	49.864.506.617		
5113	**Doanh thu cung cấp dịch vụ**			**12.950.586.570**	**12.950.586.570**		
51131	Doanh thu cung cấp dịch vụ: Nội địa			12.950.586.570	12.950.586.570		
5118	**Doanh thu khác**			**304.476.407**	**304.476.407**		
51182	Doanh thu khác: nội bộ			304.476.407	304.476.407		
515	**Doanh thu hoạt động tài chính**			**606.250.099**	**606.250.099**		
5151	Lãi tiền cho vay, tiền gửi			443.137.567	443.137.567		
5152	Chênh lệch lãi tỷ giá phát sinh trong kỳ			163.112.532	163.112.532		
521	**Các khoản giảm trừ doanh thu**			**2.759.000**	**2.759.000**		
5213	**Hàng bán bị trả lại**			**2.759.000**	**2.759.000**		
52131	Hàng bán bị trả lại: hàng hóa			2.759.000	2.759.000		
621	**Chi phí nguyên liệu, vật liệu trực tiếp**			**101.578.050.841**	**101.578.050.841**		
6212	**Chi phí nguyên liệu, vật liệu trực tiếp TCĐ**			**101.578.050.841**	**101.578.050.841**		
62121	Chi phí nguyên liệu, vật liệu trực tiếp TCĐ - Giấy			83.283.837.035	83.283.837.035		
62122	Chi phí nguyên liệu, vật liệu trực tiếp TCĐ - Mực			5.173.061.031	5.173.061.031		
62123	Chi phí nguyên liệu, vật liệu trực tiếp TCĐ - Kẽm			3.791.729.545	3.791.729.545		
62124	Chi phí nguyên liệu, vật liệu trực tiếp TCĐ - Khác			9.329.423.230	9.329.423.230		
622	**Chi phí nhân công trực tiếp**			**24.315.096.067**	**24.315.096.067**		
6222	Chi phí nhân công trực tiếp TCĐ			24.315.096.067	24.315.096.067		
627	**Chi phí sản xuất chung**			**17.468.188.505**	**17.468.188.505**		

A	B	1	2	3	4	5	6
6271	Chi phí nhân viên phân xưởng			1.998.764.847	1.998.764.847		
6272	Chi phí vật liệu			107.300.000	107.300.000		
6273	Chi phí dụng cụ sản xuất			310.625.245	310.625.245		
6274	**Chi phí khấu hao TSCĐ**			**2.985.619.517**	**2.985.619.517**		
62741	Chi phí khấu hao TSCĐ - TT Phát triển ứng dụng GIS			41.000.000	41.000.000		
62742	Chi phí khấu hao TSCĐ - Nhà Máy in Bản đồ			2.771.440.728	2.771.440.728		
62743	Chi phí khấu hao TSCĐ - TTPH			72.350.671	72.350.671		
62745	Chi phí khấu hao TSCĐ - TT BT & CNC			36.945.456	36.945.456		
62746	Chi phí khấu hao TSCSĐ - CN HCM			36.000.000	36.000.000		
62748	Chi phí khấu hao TSCĐ - KDDV			27.882.662	27.882.662		
6275	Chi phí sửa chữa máy móc thiết bị - nhà xưởng			2.362.266.425	2.362.266.425		
6276	Chi phí điện thoại			83.193.438	83.193.438		
6277	Chi phí dịch vụ mua ngoài			956.088.521	956.088.521		
6278	Chi phí bằng tiền khác			8.664.330.512	8.664.330.512		
632	**Giá vốn hàng bán**			**137.634.979.100**	**137.634.979.100**		
6321	**Giá vốn hàng bán: hàng hoá, thành phẩm**			**135.411.529.075**	**135.411.529.075**		
63211	Giá vốn hàng bán: hàng hóa			10.066.278.639	10.066.278.639		
63212	Giá vốn hàng bán: thành phẩm			125.345.250.436	125.345.250.436		
6322	Giá vốn và chi phí liên quan đến bất động sản			2.223.450.025	2.223.450.025		
635	**Chi phí tài chính**			**1.145.369.541**	**1.145.369.541**		
6351	Chênh lệch lỗ tỷ giá phát sinh trong kỳ			72.063.097	72.063.097		
6352	Chi phí lãi vay			936.023.730	936.023.730		
6353	Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại			137.282.390	137.282.390		
6358	Chi phí tài chính khác			324	324		
641	**Chi phí bán hàng**			**2.729.364.678**	**2.729.364.678**		
6411	Chi phí nhân viên			1.257.800.929	1.257.800.929		
6414	Chi phí khấu hao TSCĐ			48.079.900	48.079.900		
6417	Chi phí dịch vụ mua ngoài			1.309.091	1.309.091		
6418	Chi phí bằng tiền khác			1.422.174.758	1.422.174.758		
642	**Chi phí quản lý doanh nghiệp**			**23.463.903.288**	**23.463.903.288**		
6421	Chi phí nhân viên quản lý			12.589.577.404	12.589.577.404		
6422	Chi phí vật liệu quản lý			111.327.456	111.327.456		
6423	Chi phí đồ dùng văn phòng			272.742.473	272.742.473		
6424	Chi phí khấu hao TSCĐ			488.632.601	488.632.601		
6425	Thuế, phí và lệ phí			1.179.852.656	1.179.852.656		

A	B	1	2	3	4	5	6
6426	Chi phí dự phòng			249.820.609	249.820.609		
6427	Chi phí dịch vụ mua ngoài			511.044.756	511.044.756		
6428	Chi phí bằng tiền khác			8.060.905.333	8.060.905.333		
711	**Thu nhập khác**			**245.942.504**	**245.942.504**		
7111	Thu nhập khác: được thưởng, bồi thường			6.164.000	6.164.000		
7112	Thu nhập khác: thanh lý, nhượng bán TSCĐ			450.000	450.000		
7118	Thu nhập khác			239.328.504	239.328.504		
811	**Chi phí khác**			**1.246.552.740**	**1.246.552.740**		
8111	Chi phí khác: bồi thường, bị phạt và CP khác			62.760.299	62.760.299		
8118	Chi phí khác			1.183.792.441	1.183.792.441		
821	**Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp**			**650.520.815**	**650.520.815**		
8211	Chi phí thuế TNDN hiện hành			650.520.815	650.520.815		
911	**Xác định kết quả kinh doanh**			**170.358.074.431**	**170.358.074.431**		**0**
9112	Xác định kết quả kinh doanh - TCĐ			170.358.074.431	170.358.074.431		0
	TỔNG CỘNG:	**561.142.567.651**	**561.142.567.651**	**1.924.532.909.509**	**1.924.532.909.509**	**576.470.027.318**	**576.470.027.318**

Lập, ngày ..... tháng ..... năm .....

NGƯỜI LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	GIÁM ĐỐC
(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên, đóng dấu)
	Trần Thị Minh Huệ	Kim Quang Minh

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN NHÀ XUẤT BẢN TÀI NGUYÊN - MÔI TRƯỜNG VÀ BẢN ĐỒ VIỆT NAM